



## 2. Dạng sản phẩm (Product type(s))

- Kem, nhũ tương, sữa, gel hoặc dầu dùng trên da (tay, mặt, chân, ....)  
*Creams, emulsions, lotions, gels and oils for skin (hands, face, feet, etc)*
- Mặt nạ (chỉ trừ sản phẩm làm bong da nguồn gốc hóa học)  
*Face masks (with the exception of chemical peeling products)*
- Chất phủ màu (lỏng, nhão, bột)  
*Tinted bases (liquids, pastes, powders)*
- Phần trang điểm, phấn dùng sau khi tắm, bột vệ sinh,....  
*Make-up powders, after-bath powder, hygienic powders, etc.*
- Xà phòng rửa tay, xà phòng khử mùi,.....  
*Toilet soaps, deodorant soaps, etc*
- Nước hoa, nước thơm dùng vệ sinh,....  
*Perfumes, toilet waters and eau de Cologne*
- Sản phẩm để tắm (muối, sữa, xà phòng, dầu, gel,....)  
*Bath or shower preparations (salts, lotions, foams, soaps, oils, gels, etc)*
- Sản phẩm tẩy lông  
*Depilatories*
- Sản phẩm khử mùi và chống mùi (giảm mùi mồ hôi)  
*Deodorants and anti-perspirants*
- Sản phẩm chăm sóc tóc (Đề nghị đánh dấu vào dạng sản phẩm cụ thể bên dưới)  
*Hair care products (Please stick on specific product type below)*
  - Nhuộm và tẩy màu tóc  
*Hair tints and bleaches*
  - Uốn tóc, duỗi tóc, giữ nếp tóc  
*Products for waving, straightening and fixing*
  - Các sản phẩm định dạng tóc  
*Setting products*
    - Sản phẩm làm sạch (sữa, bột, dầu gội)  
*Cleansing products (lotions, powders, shampoos)*
    - Sản phẩm dưỡng tóc (sữa, kem, dầu)  
*Conditioning products (lotions, creams, oils)*
    - Các sản phẩm tạo kiểu tóc (sữa, keo xịt tóc, sáp)  
*Hairdressing products (lotions, lacquers, brilliantines)*
- Sản phẩm dùng cho cạo râu hoặc sau khi cạo râu (kem, xà phòng, sữa,....)  
*Shaving product (creams, foams, lotions, etc)*
- Sản phẩm trang điểm và tẩy trang dùng cho mặt và mắt  
*Products for making-up and removing make-up from the face and the eyes*
- Sản phẩm dùng cho môi  
*Products intended for application to the lips*
- Sản phẩm chăm sóc răng và miệng  
*Products for care of the teeth and the mouth*
- Sản phẩm dùng để chăm sóc và trang điểm cho móng tay, móng chân  
*Products for nail care and make-up*
- Sản phẩm dùng để vệ sinh cơ quan sinh dục ngoài  
*Products for external intimate hygiene*
- Sản phẩm chống nắng  
*Sunbathing products*
- Sản phẩm làm sạm da mà không cần tắm nắng  
*Products for tanning without sun*

TH  
T  
P



Địa chỉ của công ty đóng gói(Address of assembler (state country)):

L	Ô		3	5		Đ	U	Ờ	N	G		T	R	U	N	G		T	Â	M	,	K	H	U		C	Ô	N	G
N	G	H	I	Ệ	P		T	Â	N		T	Ạ	O	,	P	H	U	Ờ	N	G		T	Â	N		T	Ạ	O	,
		T	H	À	N	H		P	H	Ó		H	Ồ		C	H	Í		M	I	N	H							
C	o	u	n	t	r	y		V	I	Ệ	T		N	A	M														

Tel:  Fax:

7. Tên nước xuất khẩu (Đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp. Chỉ áp dụng đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu) (Name of exporting country (Please tick accordingly. Only apply to imported cosmetic products)):

Sản phẩm mỹ phẩm được lưu hành tự do tại (Cosmetic product(s) are free sold in):

- Nước xuất khẩu (Exporting country):
- Nước sản xuất (Manufacturing country)

**THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐƯA SẢN PHẨM MỸ PHẨM RA THỊ TRƯỜNG**

**PARTICULARS OF LOCAL COMPANY RESPONSIBLE FOR PLACING THE COSMETIC PRODUCT IN THE MARKET**

8. Tên công ty (Name of company):

C	Ô	N	G		T	Y		T	N	H	H		H	A	N	A	C	O	S		V	I	E	T	N	A	M				

Địa chỉ công ty (Address of company):

S	Ó		2	,		Đ	U	Ờ	N	G		3	B	,		P	H	U	Ờ	N	G		A	N		L	Ạ	C	,		
T	H	À	N	H		P	H	Ó		H	Ồ		C	H	Í		M	I	N	H	,		V	I	Ệ	T		N	A	M	

Tel:  Fax:

Số giấy phép kinh doanh/Số giấy phép hoạt động  
Business Registration Number/License to Operate Number

**THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
PARTICULARS OF PERSON REPRESENTING THE LOCAL COMPANY**

9. Họ và tên (Name of person):



No	Tên đầy đủ thành phần (tên danh pháp quốc tế hoặc tên khoa học chuẩn đã được công nhận) <i>Full Ingredient name (use INCI or approved nomenclature in standard references)</i>	Tỉ lệ % của các chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng <i>(Percentage of restricted ingredients)</i>	Ghi chú
1	AQUA		
2	GLYCERIN		
3	BUTYLENE GLYCOL		
4	HYDROXYACETOPHENONE		
5	ALLANTOIN		
6	NIACINAMIDE		Vitamin B3
7	PANTHENOL		
8	SODIUM HYALURONATE		
9	ARGININE		
10	GLYCYRRHIZA GLABRA (LICORICE) ROOT EXTRACT		
11	HYDROLYZED COLLAGEN		
12	CENTELLA ASIATICA EXTRACT		
13	MADECASSIC ACID		
14	ASIATICOSIDE		
15	ASIATIC ACID		
16	GLUCONOLACTONE		
17	XANTHAN GUM		
18	CARBOMER		
19	CAPRYLYL GLYCOL		
20	CALCIUM GLUCONATE		
21	DISODIUM EDTA		
22	PEG-60 HYDROGENATED CASTOR OIL		
23	PHENOXYETHANOL	0,016%	
24	POTASSIUM SORBATE	0,00018%	
25	SODIUM BENZOATE	0,00018%	
26	PARFUM		
27	1,2-HEXANEDIOL		

**CAM KẾT (DECLARATION)**

1. Thay mặt cho công ty, tôi xin cam kết sản phẩm được đề cập trong Phiếu công bố này đạt được tất cả các yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các phụ lục của nó.

*I hereby declare on behalf of my company that the product in the notification meets all the requirements of the ASEAN Cosmetic Directive, its Annexes and Appendices.*

2. Tôi xin chịu trách nhiệm tuân thủ các điều khoản sau đây (*I undertake to abide by the following conditions*):

- i. Đảm bảo có sẵn để cung cấp các thông tin kỹ thuật và tính an toàn khi cơ quan thẩm quyền có yêu cầu và có đầy đủ hồ sơ về các sản phẩm đã được phân phối để báo cáo trong trường hợp sản phẩm phải thu hồi.

*Ensure that the product's technical and safety information is made readily available to the regulatory authority concerned ("the Authority") and to keep records of the distribution of the products for product recall purposes;*

- ii. Phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các tác dụng phụ nghiêm trọng gây chết người hoặc đe dọa tính mạng của sản phẩm bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc văn bản trước 7 ngày kể từ ngày biết thông tin.

*Notify the Authority of fatal or life threatening serious adverse event<sup>1</sup> as soon as possible by telephone, facsimile transmission, email or in writing, and in any case, no later than 7 calendar days after first knowledge;*

- iii. Phải hoàn thành báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm (theo mẫu quy định) trong vòng 8 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về những tác dụng phụ nghiêm trọng như đã nêu trong mục 2ii nói trên và cung cấp bất cứ thông tin nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền..

*Complete the Adverse Cosmetic Event Report Form<sup>2</sup> within 8 calendar days from the date of my notification to the Authority in para 2ii. above, and to provide any other information as may be requested by the Authority;*

- iv. Thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các phản ứng phụ nghiêm trọng nhưng không gây chết người hoặc đe dọa đến tính mạng của sản phẩm và trong bất cứ trường hợp nào, việc báo cáo (sử dụng mẫu báo cáo) về tác dụng phụ phải được tiến hành trước 15 ngày kể từ ngày biết về tác dụng phụ này.

*Report to the Authority of all other serious adverse events that are not fatal or life threatening as soon as possible, and in any case, no later than 15 calendar days after first knowledge, using the Adverse Cosmetic Event Report Form;*

- v. Công bố với cơ quan có thẩm quyền khi có bất cứ sự thay đổi nào trong bản công bố này.

*Notify the Authority of any change in the particulars submitted in this notification;*

3. Tôi xin cam đoan rằng những thông tin được đặt ra trong bản công bố này là đúng sự thật. Tất cả các tài liệu, các thông tin liên quan đến nội dung công bố sẽ được cung cấp và các tài liệu đính kèm là bản hợp pháp hoặc sao y bản chính.

*I declare that the particulars given in this notification are true, all data, and information of relevance in relation to the notification have been supplied and that the documents enclosed are authentic or true copies.*

4. Tôi hiểu rằng tôi sẽ có trách nhiệm để đảm bảo tất cả các lô sản phẩm của chúng tôi đều đáp ứng các yêu cầu pháp luật và tuân thủ tất cả các tiêu chuẩn và chỉ tiêu sản phẩm đã được công bố với cơ quan có thẩm quyền.

*I understand that I shall be responsible for ensuring that each consignment of my product continues to meet all the legal requirements, and conforms to all the standards and specifications of the product*

<sup>1</sup> Như đã được định nghĩa rõ ràng trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. *As defined in the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products*

<sup>2</sup> Trình bày trong phụ lục I trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. *Set out in Appendix I to the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products*

